

**CÔNG TY TNHH LÊ NGUYỄN PHÚC KHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LÊ NGUYỄN PHÚC KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE NGUYEN PHUC KHANG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LE NGUYEN PHUC KHANG CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110767591

**3. Ngày thành lập:** 28/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 ngõ 101/12 Đường Châu Văn Liêm, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911919119

Fax:

Email: ctyphuckhang6868@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                      | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                          | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                               | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                     | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn; Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu                                                                             | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                               | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                        | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                  | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299        |
| 13. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                  | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                  | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, Chống ẩm các toà nhà, Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, Lợp mái các công trình nhà để ở, Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo                                                                              | 4390 |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 24. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 26. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không; Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; Đại lý làm thủ tục hải quan; Kinh doanh dịch vụ logistics; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm (Trừ hoạt động nhà nước cấm); Hoạt động công nghiệp phần cứng; Hoạt động công nghiệp phần mềm; Hoạt động công nghiệp nội dung                                                                                                                                                                                                                  | 6209 |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Trừ hoạt động tư vấn Luật, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6619 |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6810 |
| 36. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn Luật, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 37. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc và bản đồ; Hoạt động xây dựng khác, cụ thể: Khảo sát xây dựng, Lập thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, Thi công xây dựng công trình, Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, Kiểm định xây dựng, Quản lý chi phí đầu tư xây dựng                                                                              | 7110 |
| 38. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 39. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8121 |
| 40. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8129 |
| 41. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Đại diện cho thương nhân; Ủy thác mua bán hàng hóa; Nhượng quyền thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 43. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo thường xuyên; Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy đọc nhanh; Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; Đào tạo về sự sống; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

Thời gian đăng từ ngày 29/06/2024 đến ngày 29/07/2024

